**ứng;** *động từ* **1** (id.; kết hợp hạn chế). Đáp lại, lên tiếng đáp lại lời kêu gọi. *Người hô, kẻ* ứng. Ứng theo *cờ* nghĩa. **2** Có mối quan hệ phù hợp tương đối với nhau. *Lời* hát ứng *Với* câu nhạc.   
**ứng.** *động từ* Báo trước điều lành dữ, theo mê tín. Thần linh ứng mộng. Bói *một quẻ* không thấy ứng.   
**ứng biến** *động từ* Ứng phó linh hoạt với những điều bất ngờ. *Tài* ứng biến của một *chỉ* huy *quân* sự.   
**ứng chiến** *động từ* **1** Chiến đấu đối phó lại với đối phương. Sẵn sàng ứng *chiến. Đưa quân* ra ứng *chiến. Đưa quân* ra ứng chiến. **2** (dùng phụ sau động từ). (Đơn vị quân đội) sẵn sàng cơ động để tham gia tác chiến. *Lực* lượng ứng chiến.   
**ứng cử** *động từ* Tự ghi tên trong danh sách để chọn bầu trong cuộc bầu cử. Ứng cử *vào* hội đồng nhân dân. *Quyền* ứng cử *và bầu* cử *của* công dân.   
**ứng cử viên** *danh từ* Người ứng cử. Các ứng *cử* uiên tiếp xúc *ưới* cử trí.   
**ứng cứu** *động từ* Cứu giúp để giải nguy cho nhau. Ứng *cứu cho* đội quân *bị bao* uây. Hàng tiền đạo. *chạy uồứng cứu* cho khung thành.   
**ứng dụng** *động từ* (hoặc danh từ). Ðem lí thuyết dùng vào thực tiễn. Ứng *dụng* nguyên tắc *đòn bẩy.* Những ứng dụng *toán học uào* thực tiễn sản xuất. Khoa học ứng dụng.   
**ứng đáp** *động từ* (ít dùng). **1** Như *đối đáp.* Ứng *đáp* trôi cháy. **2** Nhu *đáp* ứng. Ứng *đáp* những vêu cầu *của* nhiệm uụ *mới.*   
**ứng đối** *động từ* Đối đáp nhanh. Có tài ứng *đối* như Trạng Quỳnh.   
**ứng khẩu** *động từ* Nói ngay thành văn, không có chuẩn bị trước. *Bài* diễn uăn ứng *khẩu.* Ứng *khẩu mấy* câu thơ.   
**ứng lực** *danh từ* Lực sinh ra trong một vật khi vật này chịu tác dụng của ngoại lực.   
**ứng mộ** *động từ* (cũ). Tình nguyện để cho người ta mộ đi làm việc gì. Ứng *mộ* đi *phu đồn điễn caosu.*   
**ứng nghiệm** *động từ* (Lời cầu nguyện, thần chú hoặc tiên đoán) có hiệu nghiệm, được thực hiện. *Lời thân chú ứng* nghiệm. *Sự ứng nghiệm của* lời thể.   
**ứng phó** *động từ* Chủ động đối phó một cách kịp thời. *Ứng phó* với những *diễn biến phức tạp của* cơn *bão.*   
**ứng tác** *động từ* Sáng tác và biểu diễn ngay tại chỗ, không có chuẩn bị trước. *Lời ca do* nghệ *nhân ứng tác.*   
**ứng thí** *động từ* (cũ). Đi thi.   
**ứng tiếp** *động từ* (cũ). Tiếp đãi.   
**ứng trực** *động từ* Trực sẵn để kịp giải quyết khi sự cố xảy ra. Cử *người ứng trực* trên *đê trong mùa* lũ. Cảnh *sát ứng trực tại điểm nút giao* thông.   
**ứng trước** *động từ* Trao cho người nào đó một phần hay toàn bộ số tiền phải trả trước khi người ấy thực hiện nghĩa vụ của mình. *Đặt hàng, ứng trước một phân ba* tiên.   
**ứng viên** *danh từ* Người tham dự cuộc thi tuyển. Một số ứng uiên *đã* được *tuyển* dụng.   
**ứng viện** *động từ* (ít dùng). Cứu viện theo yêu câu. ứng xử đạt. Có thái độ, hành động, lời nói thích hợp trong việc xử sự. Có *khả* năng ứng *xử tốt.* Cách *ứng xử trong Cuộc* sống. Chưa *biết cách* ứng *xử.*   
**ước.** *danh từ* Đại lượng chia hết một đại lượng khác. *a - ] là ước của a2-2a* + *1.*   
**ước.** *động từ* Cầu mong điều biết là rất khó hoặc không hiện thực. Ước *được đi du* lịch vòng *quanh thế giới. Ước* gì có đôi cánh *để bay ngay* về *nhà.* Cầu *được ước thấy".*   
**ước;** *động từ* (kết hợp hạn chế). Cùng thoả thuận với nhau sẽ thực hiện, tuân giữ điều quan trọng gì đó trong quan hệ với nhau. Phụ lời *ước.*   
**ước,** *động từ* (thường dùng không có chủ ngữ). Đoán định một cách đại khái. Thửa ruộng *ước* khoảng *hai sào.* Ước *cự* li bằng *mắt.* Một người *ước bốn mươi tuổi.*   
**ước ao** *động từ* Như *4o ước.*   
**ước chung** *danh từ* Ước đồng thời của nhiều đại lượng. **ước chừng** *động từ* (thường dùng không có chủ ngữ). **1** Ước vào khoảng. Cấy ước chừng hai mẫu. *Em bé* ước chừng mười tuổi. **2** (dùng phụ sau động từ). Đại khái, không thật chính xác. Nhớ *ước* chừng. *Vẽ ước* chừng.   
**ước định** *động từ* (ít dùng). **3** Định trước, theo thoả thuận *với* nhau. *Gặp nhau uào* ngày giờ *đã* ước định. **2** Định chừng. *Ước* định *khoán* chỉ phí.   
**ước hẹn** *động từ* (văn chương). Như hẹn *ước.*   
**ước lệ** *danh từ* (hoặc tính từ). Quy ước trong biểu hiện nghệ thuật. Nghệ *thuật* tuông có *tính* ước lệ *rất* cao. Sân *khấu ước lệ.*   
**ước lược** *động từ* Rút gọn. *Ước lược các số* hạng đông *dạng.*   
**ước lượng** *động từ* Đoán phỏng số lượng, *dựa* trên sự quan sát và tính toán đại khái. Ước *lượng số* người dự hội *nghị.* Chưa ước lượng được *hết* thiệt hại *do cơn bão* gây *ra.* ước mong động từ (hoặc danh từ). Như mong ước.   
**ước mơ** *động từ* (và danh từ). *Như* nơ ước.   
**ước muốn** *động từ* (hoặc danh từ). Mong muốn   
**thiết tha.**   
**ước nguyện** *động từ* Như nguyện *ước.*   
**ước số** *danh từ* Số chia hết một số khác. 1, 3, **7** *là* các *ước số của 21.* .   
**ước số chung** *danh từ* Ước số đồng thời của nhiều số. **3** là *ước số* chung của **12** và *30.* Ước *số chung* lớn nhất (lớn hơn tất cả các ước số chung *khác).*   
**ước thúc** *động từ* (cũ). Bó buộc, kìm hãm.   
**ước tính** *động từ* Tính áng chừng. *Ước* tính trữ lượng của mỏ. Con số ước *tính. Theo* ước ước vọng danh từ (hoặc động từ). Điều mong muốn rất thiết tha. Ước uọng hoà bình của nhân dân thế giới. :   
**ươm,** *động từ* Làm cho mọc thành cây non để đem đi trồng ở nơi khác. Ươm *hàng* nghìn *cây phi lao. Vườn ươm\* UƯơm* bèo hoa *dâu.*   
**ươm,** *động từ* Kéo sợi tơ từ kén cho vào nước đang sôi. Lò ươm. *Ươm tơ.*   
**ướm** *động từ* **3** Đặt thử vào để xem có -vừa, có hợp không. Ướm giày. Mặc *ướm* thử. Ướm cánh *cửa* uào *khung.* **2** Nói thử để thăm dò ý kiến xem có thuận không. Chưa *dám* nói thẳng *ra, mới ướm* ý. *Chỉ mới* ướm, đã gắt ầm *lên. Câu* hỏi ướm.   
**ươn** *tính từ* **4** (Tôm, cá) không còn tươi nữa, bắt đầu có mùi hôi. Cá không ăn muối *cá* ươn (tục ngữ). **2** (kết hợp hạn chế). Không được khoẻ, hơi ốm (lối nói kiêng tránh). Cháu bé *ươn* mình. Anh thấy *khó ở,* ươn *người.* **3** (phương ngữ). Hèn, kém. *Đồ ươn,* chẳng làm được uiệc gì.   
**ươn hèn** *tính từ* Thấp kém về bản lĩnh đến mức đáng khinh. Thái *độ ươn hòn.* Sống ươn hèrL   
**ươn ướt** *tính từ* xem ướt (láy).   
**ườn** *tính từ* (hoặc động từ). (Nằm) *ở* tư thế duỗi dài người ra. Nằm ườn suốt ngày, chẳng *làm* gì. Ườn *người ra.*   
**ưỡn** *động từ* Làm cho ngực hay bụng nhô ra phía trước bằng cách hơi ngửa người về đằng sau. Ưỡn người. Ưỡn ngực. Bụng ưỡn ra.   
**ưỡn eo** *tính từ* Từ gợi tả dáng điệu uốn mình qua lại, cố làm ra vẻ mềm mại duyên dáng, nhưng thiếu tự nhiên, thiếu đứng đắn. Dáng đi *ưỡn* ẹo.   
**ương,** *động từ* **1** xem *zơm]1.* **2** Làm cho trứng cá nở hoặc nuôi cá bột thành cá con để đem thả nuôi nơi khác. Ao ương *cá.* Vớt cá bột uê *ương.*   
**ương,** *tính từ* (Quả cây) ở trạng thái gần chín. Quả *ổi* ương. Chọn *hái mấy quả ương ương.*   
**ương;** *tính từ* Gàn, cứ theo ý mình, không chịu nghe ai. Người *đâu mà* ương *như* thế. *Dở dở* ương ương”.   
**ương bướng** *tính từ* Bướng, cứ làm theo ý mình (nói khái quát). Tính ương *bướng. Đứa bé ương* bướng.   
**ương gàn** *tính từ* Gàn, không chịu nghe ai (nói khái quát). *Thói ương gàn của* ông đồ nho. ương ngạnh tính từ Bướng, không chịu nghe lời ai. Đứa con *ương* ngạnh.